

**CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HUY ABC**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HUY ABC

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HUY ABC CO.,LTD

Tên công ty viết tắt: HUY ABC COMPANY LIMITED

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110237964

**3. Ngày thành lập:** 27/01/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 20 ngách 28 Ngõ 237 Đường Hoàng Văn Thái, Phường Khương Trung, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0368506789

Fax:

Email: Nhagiaodichhuyenthoai6789@  
gmail.com

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                 | Mã ngành |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                     | 4322     |
| 2.  | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ hoạt động đầu giá)                                            | 4511     |
| 3.  | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)                                                               | 4512     |
| 4.  | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ hoạt động đầu giá ô tô và xe có động cơ khác)                   | 4513     |
| 5.  | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                            | 4520     |
| 6.  | Bán mô tô, xe máy<br>(Trừ hoạt động đầu giá)                                                              | 4541     |
| 7.  | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                                       | 4542     |
| 8.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy<br>(Trừ hoạt động đầu giá)                          | 4543     |
| 9.  | Đại lý, môi giới, đầu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>- Đại lý bán hàng hóa;<br>- Môi giới mua bán hàng hóa. | 4610     |
| 10. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                    | 4620     |
| 11. | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                            | 4631     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |             |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 12. | Bán buôn thực phẩm<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt;<br>- Bán buôn thủy sản;<br>- Bán buôn rau, quả;<br>- Bán buôn cà phê;<br>- Bán buôn chè;<br>- Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột;<br>- Bán buôn thực phẩm khác. | 4632        |
| 13. | Bán buôn đồ uống<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn đồ uống có cồn;<br>- Bán buôn đồ uống không có cồn.                                                                                                                                                                                                               | 4633        |
| 14. | Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc Lào                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4634        |
| 15. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn vải;<br>- Bán buôn thảm, đệm, chăn, màn, rèm, ga trải giường, gối và hàng dệt khác;<br>- Bán buôn hàng may mặc;<br>- Bán buôn giày dép.                                                                                                       | 4641        |
| 16. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                           | 4651        |
| 17. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                            | 4652        |
| 18. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                        | 4653        |
| 19. | Hoạt động dịch vụ trồng trọt                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 0161        |
| 20. | Hoạt động dịch vụ chăn nuôi                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 0162        |
| 21. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa công ty kinh doanh (Điều 28, Luật Thương mại năm 2005)                                                                                                                                     | 8299(Chính) |
| 22. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 6201        |
| 23. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                           | 6202        |
| 24. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính                                                                                                                                                                                                                               | 6209        |
| 25. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(Không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế và chứng khoán)                                                                                                                                                                                              | 7020        |
| 26. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc Lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                          | 4711        |
| 27. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                             | 4721        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 28. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ thịt và các sản phẩm thịt trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ thủy sản trong các cửa hàng chuyên doanh; - Bán lẻ rau, quả trong các cửa hàng chuyên doanh; - Bán lẻ đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh, mứt, kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ thực phẩm khác trong các cửa hàng chuyên doanh | 4722 |
| 29. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4723 |
| 30. | Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc lào trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4724 |
| 31. | Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4730 |
| 32. | May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 1410 |
| 33. | Sản xuất sản phẩm từ da lông thú                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 1420 |
| 34. | Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc<br>Chi tiết: Thuộc, sơ chế da; sản xuất va li, túi xách, yên đệm; sơ chế và nhuộm da lông thú                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 1430 |
| 35. | Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 1512 |
| 36. | Sản xuất giày, dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 1520 |
| 37. | Sản xuất hoá chất cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 2011 |
| 38. | Sản xuất linh kiện điện tử                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 2610 |
| 39. | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 2640 |
| 40. | Sản xuất đồ điện dân dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 2750 |
| 41. | Sản xuất thiết bị điện khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 2790 |
| 42. | Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 2821 |
| 43. | Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 2825 |
| 44. | Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 2826 |
| 45. | Sản xuất thân xe ô tô và xe có động cơ khác, rơ moóc và bán rơ moóc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 2920 |
| 46. | Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 2930 |
| 47. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4781 |
| 48. | Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4782 |
| 49. | Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ hàng gốm sứ, thủy tinh lưu động hoặc tại chợ;<br>- Bán lẻ hàng hóa khác chưa được phân vào đâu, lưu động hoặc tại chợ.                                                                                                                                                                                                                                              | 4789 |
| 50. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>(Trừ hoạt động đấu giá bán lẻ qua Internet)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4791 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                              |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 51. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu<br>(Trừ đầu giá ngoài cửa hàng)                                                                                                                                                                                                                 | 4799 |
| 52. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                  | 5210 |
| 53. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                                                                    | 5510 |
| 54. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                             | 5610 |
| 55. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                                                                     | 5621 |
| 56. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                                                                                                                         | 5629 |
| 57. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                      | 5630 |
| 58. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                               | 7911 |
| 59. | Điều hành tua du lịch<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế;<br>- Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa.<br>(Điều 30 Luật Du lịch năm 2017)                                                                                                                                      | 7912 |
| 60. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                                                                          | 7990 |
| 61. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                                                                                                                                                                                | 3100 |
| 62. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                                                                                                                                                                                                                       | 3313 |
| 63. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                                                                                                                                       | 3314 |
| 64. | Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)                                                                                                                                                                                                    | 3315 |
| 65. | Sửa chữa thiết bị khác                                                                                                                                                                                                                                                                       | 3319 |
| 66. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                      | 3320 |
| 67. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4321 |
| 68. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                       | 4741 |
| 69. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                              | 4751 |
| 70. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                  | 4753 |
| 71. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                      | 4759 |
| 72. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ hàng may mặc trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ giày dép trong các cửa hàng chuyên doanh; - Bán lẻ cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác trong các cửa hàng chuyên doanh. | 4771 |

